

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>121.229.963.274</b>	<b>127.020.943.937</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>42.757.222.099</b>	<b>38.236.266.382</b>
1. Tiền	111		17.757.222.099	13.236.266.382
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	25.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>50.071.446.930</b>	<b>71.453.937.802</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		32.643.072.349	44.257.206.826
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.834.107.942	8.220.752.657
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	15.594.266.639	18.975.978.319
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>18.401.294.245</b>	<b>17.330.739.753</b>
1. Hàng tồn kho	141		18.401.294.245	17.330.739.753
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>23.164.853.363</b>	<b>23.796.448.401</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.665.807.555</b>	<b>2.666.107.555</b>
4. Phải thu dài hạn khác	216		2.665.807.555	2.666.107.555
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.469.958.754</b>	<b>2.872.083.924</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.439.292.871	2.821.818.441
- Nguyên giá	222		17.638.922.941	17.401.261.747
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15.199.630.070)	(14.579.443.306)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	30.665.883	50.265.483
- Nguyên giá	228		260.300.000	260.300.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(229.634.117)	(210.034.517)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>	<b>16.611.139.841</b>	<b>16.667.105.684</b>
- Nguyên giá	231		26.829.637.645	26.936.266.509
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(10.218.497.804)	(10.269.160.825)

<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.11</b>	<b>0</b>	<b>33.113.000</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	33.113.000
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>431.420.850</b>	<b>584.358.400</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		750.000.000	750.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(318.579.150)	(165.641.600)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>986.526.363</b>	<b>973.679.838</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	986.526.363	973.679.838
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>144.394.816.637</b>	<b>150.817.392.338</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>75.287.423.858</b>	<b>75.708.483.042</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>58.883.933.414</b>	<b>62.341.007.679</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		29.163.477.382	30.952.546.521
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.236.709.999	5.070.222.922
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4.211.241.295	9.445.496.467
4. Phải trả người lao động	314		5.873.735.789	11.989.523.186
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	22.727.273
8. Phải trả ngắn hạn khác	319		14.868.000	17.506.840
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.383.900.949	4.842.984.470
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>16.403.490.444</b>	<b>13.367.475.363</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Doanh thu chưa thực hiện	336		746.330.965	704.001.623
3. Phải trả dài hạn khác	337		13.706.331.665	11.020.590.842
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.950.827.814	1.642.882.898
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>69.107.392.779</b>	<b>75.108.909.296</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>50.332.381.911</b>	<b>56.276.147.835</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		48.250.637.015	48.250.637.015
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.081.744.896	
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			0
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			-1.140.181.944
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		0	9.165.692.764
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			

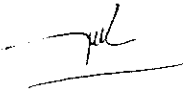
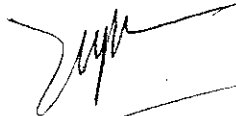
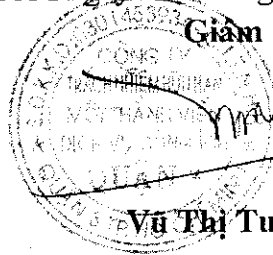
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>18.775.010.868</b>	<b>18.832.761.461</b>
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	2.163.871.027	2.165.655.777
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		16.611.139.841	16.667.105.684
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>144.394.816.637</b>	<b>150.817.392.338</b>
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

TP.HCM ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Bảo Trinh Nguyễn Thị Minh Phượng

Vũ Thị Tường Vy

